

Báo cáo Tài chính riêng

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN VÀ DỊCH VỤ THƯƠNG MẠI

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023
(Đã được kiểm toán)

M.S.D.A.

M.S.A.

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán riêng	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	08-09
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	10 - 34

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Kho vận và Dịch vụ Thương mại (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Kho vận và Dịch vụ Thương mại được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 1632/QĐ-BTM ngày 05/11/2004 và 1311/QĐ-BTM ngày 28/04/2005 của Bộ Thương mại. Công ty hoạt động theo giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100107691 đăng ký lần đầu ngày 21 tháng 07 năm 2005 và giấy đăng ký thay đổi lần 20 ngày 20 tháng 09 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại số 473 Minh Khai, Phường Vĩnh Tuy, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Nguyễn Văn Xuân	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Kim Cương	Phó Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 01/03/2024)
Ông Đỗ Trường Giang	Thành viên	
Ông Nguyễn Văn Hoàn	Thành viên	
Ông Vũ Hồng Quảng	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 25/04/2023)
Ông Ngô Quang Việt	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 25/04/2023)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Trương Văn Đại	Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 10/01/2024)
Ông Nguyễn Kim Cương	Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 10/01/2024)
Ông Nguyễn Văn Thìn	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 27/06/2023)
Ông Lê Văn Nam	Giám đốc chi nhánh Bình Dương	
Ông Lại Hợp Điền	Quyền giám đốc chi nhánh Công ty tại Hải Phòng	

Các thành viên của Ban kiểm soát của Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Bà Vũ Thị Thơm	Trưởng ban
Ông Hà Quang Tuấn	Thành viên
Ông Phan Ngọc Tân	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- ▶ Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- ▶ Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Kho vận và Dịch vụ Thương mại

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Kho vận và Dịch vụ Thương mại được lập ngày 20 tháng 03 năm 2024, từ trang 05 đến trang 34 bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31/12/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Kho vận và Dịch vụ Thương mại tại ngày 31/12/2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Đỗ Mạnh Cường
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0744-2023-002-1



Trần Quang Thắng
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 5166-2020-002-1

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		18.587.608.485	49.686.718.918
110	I. Tiền và tương đương tiền		327.067.610	2.762.242.968
111	1. Tiền	3	327.067.610	2.762.242.968
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		6.300.000.000	300.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	6.300.000.000	300.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		10.015.776.146	30.538.077.238
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	1.586.167.041	20.568.311.758
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	747.997.280	5.364.010.002
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	7.681.611.825	4.841.338.168
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5	-	(235.582.690)
140	IV. Hàng tồn kho	8	29.658.874	16.086.398.712
141	1. Hàng tồn kho		40.799.674	16.648.759.512
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(11.140.800)	(562.360.800)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.915.105.855	-
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	643.500.000	-
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		559.578.534	-
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	712.027.321	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		61.500.669.236	55.202.459.858
220	I. Tài sản cố định		30.141.976.630	25.576.647.821
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	22.536.496.730	17.971.167.921
222	- Nguyên giá		39.314.497.946	31.975.040.932
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(16.778.001.216)	(14.003.873.011)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	7.605.479.900	7.605.479.900
228	- Nguyên giá		7.842.479.900	7.842.479.900
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(237.000.000)	(237.000.000)
230	II. Bất động sản đầu tư	12	16.948.026.801	17.679.643.213
231	- Nguyên giá		23.578.846.242	27.814.781.955
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(6.630.819.441)	(10.135.138.742)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		1.092.592.593	370.370.370
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	1.092.592.593	370.370.370
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn		11.780.000.000	11.335.243.982
251	1. Đầu tư vào công ty con	14	11.280.000.000	11.280.000.000
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	14	-	(444.756.018)
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	500.000.000	500.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		1.538.073.212	240.554.472
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	1.538.073.212	240.554.472
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		80.088.277.721	104.889.178.776

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023
(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		16.114.738.058	61.049.391.589
310	I. Nợ ngắn hạn		16.114.738.058	57.445.391.591
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	2.135.454.632	5.057.792.349
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	265.405.931	8.159.725.164
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	2.241.654.961	4.199.770.441
314	4. Phải trả người lao động		188.043.760	1.915.479.432
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		135.137.667	68.856.456
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	18	189.454.544	1.149.454.544
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	19	10.740.090.954	8.973.990.695
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20	150.000.000	27.874.757.091
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		69.495.609	45.565.419
330	II. Nợ dài hạn		-	3.603.999.998
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	20	-	3.603.999.998
400	D. NGUỒN VỐN	21	63.973.539.663	43.839.787.187
410	I. Vốn chủ sở hữu		63.973.539.663	43.839.787.187
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		60.119.320.000	36.000.000.000
411a	2. - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		60.119.320.000	36.000.000.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		1.151.756.997	1.151.756.997
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		2.702.462.666	6.688.030.190
421a	5. - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		470.000	-
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		2.701.992.666	6.688.030.190
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		80.088.277.721	104.889.178.776



Nguyễn Văn Xuân
Chủ tịch HĐQT

Hoàng Trung Hiếu
Người lập biểu

Hoàng Trung Hiếu
Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Năm 2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	92.657.426.707	188.319.351.552
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23	45.600.631	198.830.244
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	92.611.826.076	188.120.521.308
11	4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	24	70.627.715.679	143.021.118.992
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		21.984.110.397	45.099.402.316
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính		293.378.004	53.130.436
22	7. Chi phí tài chính	25	1.340.264.095	2.887.899.253
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		1.784.995.765	2.925.706.771
25	8. Chi phí bán hàng	26	13.648.586.075	28.914.956.354
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	6.380.019.981	4.885.539.408
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		908.618.249	8.464.137.737
31	11. Thu nhập khác	28	4.694.933.350	-
32	12. Chi phí khác	29	1.212.777.642	83.280.000
40	13. Lợi nhuận khác		3.482.155.708	(83.280.000)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		4.390.773.957	8.380.857.737
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	30	1.688.781.291	1.692.827.547
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		2.701.992.666	6.688.030.190



Nguyễn Văn Xuân
Chủ tịch HĐQT


Hoàng Trung Hiếu
Người lập biểu


Hoàng Trung Hiếu
Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		4.390.773.957	8.380.857.737
	2. Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định		4.264.379.928	3.146.515.964
03	Các khoản dự phòng		(1.231.558.708)	(37.807.518)
05	(Lãi) từ hoạt động đầu tư		(3.256.648.611)	(53.130.436)
06	Chi phí lãi vay		1.784.995.765	2.925.706.771
08	3. Lãi từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		5.951.942.331	14.362.142.518
09	Giảm các khoản phải thu		20.497.302.927	10.822.466.337
10	Giảm hàng tồn kho		16.607.959.838	2.816.872.904
11	(Giảm)/Tăng các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(12.251.102.298)	9.706.166.715
12	(Giảm)/Tăng chi phí trả trước		(1.941.018.740)	39.200.364
14	Tiền lãi vay đã trả		(1.784.995.765)	(2.925.706.771)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(2.375.752.752)	(902.384.132)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(544.100.000)	(348.800.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		24.160.235.541	33.569.957.935
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(4.718.363.590)	(14.278.448.915)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		3.476.541.776	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(6.000.000.000)	-
25	4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(5.500.000.000)
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		293.378.004	53.130.436
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(6.948.443.810)	(19.725.318.479)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2023
(Theo phương pháp gián tiếp)
(Tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023		Năm 2022	
			VND		VND	
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		17.999.790.000		-	
33	2. Tiền thu từ đi vay		42.982.738.350		120.859.070.112	
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(74.311.495.439)		(129.590.105.429)	
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(6.318.000.000)		(3.762.000.000)	
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(19.646.967.089)		(12.493.035.317)	
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(2.435.175.358)		1.351.604.139	
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	3	2.762.242.968		1.410.638.829	
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	327.067.610		2.762.242.968	



Nguyễn Văn Xuân
Chủ tịch HĐQT

Hoàng Trung Hiếu
Người lập biểu

Hoàng Trung Hiếu
Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Năm 2023

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Kho vận và Dịch vụ Thương mại ("Công ty") tiền thân là Công ty Kho vận và Dịch vụ Thương mại được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo quyết định số 1632/QĐ-BTM ngày 05/11/2004 và 1311/QĐ-BTM ngày 28/04/2005 của Bộ Thương mại. Công ty hoạt động theo giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100107691 đăng ký lần đầu ngày 21 tháng 07 năm 2005 và giấy đăng ký thay đổi lần 20 ngày 20 tháng 09 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại số 473 Minh Khai, Phường Vĩnh Tuy, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 60.119.320.000 VND, tương ứng với 6.011.932 cổ phần phổ thông, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 24 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 39 người).

Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty trong năm 2023 bao gồm:

- ▶ Kinh doanh dầu mỡ bôi trơn, dầu hoá dẻo, dung môi cung cấp cho các nhà máy sản xuất trong các lĩnh vực cơ khí, nhựa, xi măng, sắt thép, thủy điện, nhiệt điện, giấy, bao bì, giày dép, cao su...; kinh doanh thương mại, xuất nhập khẩu các sản phẩm cao su tổng hợp,...
- ▶ Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải như: đại lý làm thủ tục hải quan; vận tải, đại lý giao nhận vận tải trong nước và quốc tế; vận tải quá cảnh, chuyển khẩu, môi giới tàu biển, dịch vụ cảng;
- ▶ Kinh doanh cho thuê kho bãi, nhà xưởng, văn phòng làm việc.

Đặc điểm hoạt động Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Căn cứ theo Nghị quyết số 11/NQ-HĐQT ngày 25/10/2022 của HĐQT Công ty Cổ phần Kho vận và Dịch vụ Thương mại, từ ngày 01/01/2023 Công ty chuyển mảng kinh doanh dầu nhờn, dung môi, hóa chất sang Công ty Cổ phần Kho vận và Dịch vụ Thương mại Hà Nội (Công ty con) nhằm mục đích chuyên môn hóa, nâng cao chất lượng đến các sản phẩm, dịch vụ dẫn đến kết quả hoạt động kinh doanh năm 2023 của công ty giảm mạnh so với năm 2022.

Cấu trúc Công ty

<u>Đơn vị trực thuộc</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Văn phòng Công ty tại Hà Nội	Số 473, phố Minh Khai, Phường Vĩnh Tuy, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội	Kinh doanh sản phẩm dầu mỡ, sản phẩm cao su tổng hợp, các sản phẩm săm lốp ô tô, thiết bị văn phòng, hàng tiêu dùng..., dịch vụ giao nhận vận chuyển, cho thuê kho bãi
Chi nhánh số 2 tại Hải Phòng	Số 52 Trần Khánh Dư, Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng	Kinh doanh sản phẩm dầu mỡ, dịch vụ giao nhận vận chuyển, cho thuê kho bãi
Chi nhánh tại Bình Dương	Số 1/555, đường Thuận Giao 20, Phường Thuận Giao, Thị xã Thuận An, Bình Dương	Kinh doanh sản phẩm dầu mỡ, phụ tùng; dịch vụ giao nhận vận chuyển, cho thuê kho bãi

Thông tin về công ty con xem tại Thuyết minh số 14.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và Công ty con cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2023 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng bao gồm:

- ▶ Dự phòng phải thu khó đòi;
- ▶ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- ▶ Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- ▶ Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- ▶ Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- ▶ Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- ▶ Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- ▶ Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm tài chính và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.7 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.8 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định bằng phương pháp bình quân gia quyền.
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm tài chính căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng theo thời gian khấu hao ước tính như sau :

▶ Nhà cửa và vật kiến trúc	05-24 năm
▶ Máy móc, thiết bị	04-10 năm
▶ Phương tiện vận tải	05-20 năm
▶ Thiết bị văn phòng	03-05 năm
▶ Các tài sản khác	05 năm
▶ Phần mềm quản lý	04 năm
▶ Quyền sử dụng đất lâu dài	Không trích khấu hao

2.11 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau :

▶ Nhà cửa, vật kiến trúc	05-24 năm
--------------------------	-----------

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

2.12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.13 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập vào thời điểm cuối năm (nếu có) căn cứ vào khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con được lập khi công ty phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng.

2.14 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.15 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- ▶ Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm.
- ▶ Chi phí thuê nhà trả trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê nhà.
- ▶ Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 1 đến 3 năm.

2.16 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.17 Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng vay, từng kế ước vay và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo đối chi tiết theo nguyên tệ.

2.18 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.19 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm tài chính.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.20 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền phù hợp với từng năm tài chính.

2.21 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.22 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- ▶ Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- ▶ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- ▶ Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và doanh thu tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.23 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là khoản chiết khấu thương mại.

Các khoản chiết khấu thương mại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.24 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan, ... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.25 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- ▶ Chi phí đi vay vốn;
- ▶ Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư vào đơn vị khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.26 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Thuế suất thuế TNDN

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023, Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với hoạt động kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.27 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- ▶ Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- ▶ Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- ▶ Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.28 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

Do hoạt động kinh doanh chủ yếu diễn ra tại khu vực Hà Nội nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

3. Tiền

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	103.873.649	57.077.929
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	223.193.961	2.705.165.039
	327.067.610	2.762.242.968

4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

a) Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn tại 31/12/2023 của Công ty gồm:

- Khoản tiền gửi 300.000.000 VND có kỳ hạn 12 tháng với lãi suất 4,8%/năm tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội; và
- Khoản tiền gửi 6.000.000.000 VND có kỳ hạn 06 tháng với lãi suất 7,6%/năm tại Ngân hàng TMCP Bắc Á – PGD số 27.

b) Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn tại 31/12/2023 của Công ty là trái phiếu có giá trị 500.000.000 VND theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu trái phiếu Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam có kỳ hạn 7 năm, mã trái phiếu AGRIBANK202703, đợt phát hành ngày 24/12/2020.

5. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Bên khác				
Công ty Cổ phần Thương Mại An Việt Nam	528.000.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Da giày và Phát triển Hải Phòng	349.734.000	-	-	-
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Thương mại Hà Châu	145.803.422	-	-	-
Công ty TNHH Cao su INOUE Việt Nam	-	-	3.255.186.000	-
Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng	-	-	2.434.354.560	-
Khác	562.629.619	-	14.878.771.198	(235.582.690)
	1.586.167.041	-	20.568.311.758	(235.582.690)

6. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Bên liên quan	-	941.733.895
Công ty Cổ phần Kho vận và Dịch vụ Thương mại Hà Nội	-	941.733.895
Bên khác	747.997.280	4.422.276.107
Bà Ngô Thị Lùng	409.000.000	-
Công ty TNHH Chế tạo máy và Xây dựng Hải Anh	165.000.000	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán BOS	137.500.000	-
Tập đoàn Dầu khí Thái Lan	-	1.917.157.290
Công ty Cổ phần Song Trang Việt	-	1.624.633.187
Công ty TNHH Tư nhân Dầu khí SPG	-	116.057.618
Khác	36.497.280	764.428.012
	747.997.280	5.364.010.002

7. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Chi tiết theo nội dung		
Tạm ứng	134.489.386	129.562.198
Lãi tiền gửi	224.232.329	-
Các khoản chi hộ (*)	15.186.984	247.008.418
Tạm ứng kinh phí đầu tư dự án 20 Mạc Thị Bưởi, phường Vĩnh Tuy, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội (**)	5.446.792.552	3.316.067.552
Phải thu tiền hỗ trợ ổn định sản xuất 1 lần (***)	798.910.574	-
Tạm ứng kinh phí đầu tư dự án 473 Minh Khai	362.000.000	691.700.000
Phải thu khác	700.000.000	457.000.000
	7.681.611.825	4.841.338.168
b) Chi tiết theo đối tượng		
Trung tâm quỹ đất (***)	798.910.574	-
Công ty Cổ phần Kho vận và Dịch vụ Thương mại Hà Nội	700.000.000	-
Ông Nguyễn Vạn Xuân	362.000.000	-
Ngân hàng TMCP Bắc Á	222.378.082	-
Cán bộ nhân viên công ty	5.581.281.938	4.366.545.501
Các đối tượng khác	17.041.231	474.792.667
	7.681.611.825	4.841.338.168
c) Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan		
Công ty Cổ phần Kho vận và Dịch vụ Thương mại Hà Nội	700.000.000	-
Ông Nguyễn Vạn Xuân	362.000.000	-
	1.062.000.000	-

(*) Bao gồm các khoản chi hộ về chi phí vận chuyển, chi làm tờ khai hải quan.

(**) Tạm ứng kinh phí thực hiện Dự án (Thuyết minh số 13).

(***) Phương án bồi thường, hỗ trợ bổ sung thực hiện dự án đầu tư xây dựng khu tái định cư và chỉnh trang đô thị tại khu vực ngõ 226 Lê Lai, phường Máy Chai, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng theo Quyết định số 3751/QĐ-UBND ngày 08/12/2023 của UBND quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng (Thuyết minh số 10).

8. Hàng tồn kho

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng hóa	40.799.674	(11.140.800)	16.648.759.512	(562.360.800)
	40.799.674	(11.140.800)	16.648.759.512	(562.360.800)

9. Chi phí trả trước

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn		
Chi phí thuê nhà	643.500.000	-
	643.500.000	-
Dài hạn		
Chi phí sửa chữa, cải tạo	74.948.800	52.030.929
Chi phí CCDC xuất dùng	1.463.124.412	188.057.399
Khác	-	466.144
	1.538.073.212	240.554.472

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Tổng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2023	19.187.304.954	1.913.666.387	9.680.376.643	740.147.948	453.545.000	31.975.040.932
Mua mới	5.843.821.800	2.407.541.694	-	-	-	8.251.363.494
Giảm khác (*)	(911.906.480)	-	-	-	-	(911.906.480)
Tại ngày 31/12/2023	24.119.220.274	4.321.208.081	9.680.376.643	740.147.948	453.545.000	39.314.497.946
Hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2023	8.105.740.273	1.392.129.502	4.074.177.310	346.105.097	85.720.829	14.003.873.011
Khấu hao trong năm	1.872.696.486	141.768.423	1.090.557.533	52.527.145	90.708.996	3.248.258.583
Giảm khác (*)	(474.130.378)	-	-	-	-	(474.130.378)
Tại ngày 31/12/2023	9.504.306.381	1.533.897.925	5.164.734.843	398.632.242	176.429.825	16.778.001.216
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2023	11.081.564.681	521.536.885	5.606.199.333	394.042.851	367.824.171	17.971.167.921
Tại ngày 31/12/2023	14.614.913.893	2.787.310.156	4.515.641.800	341.515.706	277.115.175	22.536.496.730

(*) Giảm do UBND Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng thu hồi đất cho Công ty thuê và phá dỡ vật kiến trúc tại khu vực ngõ 226 Lê Lai, phường Máy Chai, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng theo Quyết định số 3334/QĐ-UBND ngày 08/11/2022 và 3937/QĐ-UBND ngày 20/12/2023, bao gồm nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại của tài sản cố định tại ngày giảm lần lượt là 911.906.480 VND, 398.635.445 VND và 513.271.169 VND (Thuyết minh số 29). Số tiền bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng theo các Quyết định cụ thể như sau:

Nội dung	Số tiền (VND)
- Số tiền bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng phê duyệt tại Quyết định số 3334/QĐ-UBND	15.768.301.442
- Điều chỉnh giảm số tiền bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng tại Quyết định số 3937/QĐ-UBND	(5.763.401.057)
Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng, trong đó:	10.004.900.385
- Phải trả số tiền đền bù tài sản trên đất và kinh phí di dời tương ứng vật kiến trúc do khách hàng thuê đất tự đầu tư: + Công ty Cổ phần Da Giầy và Phát triển Hải Phòng	6.528.358.609
+ Công ty TNHH Nomura Fofranco	2.356.834.327
- Giá trị bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng Công ty được hưởng (Thuyết minh số 28)	4.171.524.282
	3.476.541.776

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 9.733.020.951 VND.

11. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất (*) VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2023	7.605.479.900	237.000.000	7.842.479.900
Tại ngày 31/12/2023	7.605.479.900	237.000.000	7.842.479.900
Hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2023	-	237.000.000	237.000.000
Tại ngày 31/12/2023	-	237.000.000	237.000.000
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2023	7.605.479.900	-	7.605.479.900
Tại ngày 31/12/2023	7.605.479.900	-	7.605.479.900

(*) Quyền sử dụng đất lâu dài của Công ty tại số 1/555 khu phố Hòa Lân 2, phường Thuận Giao, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 237.000.000 VND.

12. Bất động sản đầu tư

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Tổng VND
Nguyên giá		
Tại ngày 01/01/2023	27.814.781.955	27.814.781.955
Mua mới	360.000.000	360.000.000
Giảm khác (*)	(4.595.935.713)	(4.595.935.713)
Tại ngày 31/12/2023	23.578.846.242	23.578.846.242
Hao mòn lũy kế		
Tại ngày 01/01/2023	10.135.138.742	10.135.138.742
Khấu hao	1.016.121.346	1.016.121.346
Tăng khác	75.495.066	75.495.066
Giảm khác (*)	(4.595.935.713)	(4.595.935.713)
Tại ngày 31/12/2023	6.630.819.441	6.630.819.441
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2023	17.679.643.213	17.679.643.213
Tại ngày 31/12/2023	16.948.026.801	16.948.026.801

Bất động sản đầu tư là kho, văn phòng tại Đông Anh, Trâu Quỳ,... được sử dụng để cho thuê hoạt động. Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 31/12/2023. Tuy nhiên, dựa trên tình hình cho thuê và giá thị trường của các tài sản này, Ban Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của tài sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày kết thúc năm tài chính.

(*) Bất động sản đầu tư tại khu vực ngõ 226 Lê Lai, phường Máy Chai, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng (Thuyết minh số 10).

13. Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang là chi phí phục vụ Dự án "Bãi đỗ xe, thương mại dịch vụ, văn phòng trưng bày giới thiệu sản phẩm" tại số 20 phố Mạc Thị Bưởi, phường Vĩnh Tuy, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội theo Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư số 3223/QĐ-UBND ngày 14/06/2023 của UBND thành phố Hà Nội.

14. Đầu tư vào công ty con

	31/12/2023	01/01/2023
Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc
VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Kho vận và Dịch vụ Thương mại Hà Nội	11.280.000.000	-
		11.280.000.000
		(444.756.018)
		(444.756.018)

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý đối với các công ty chưa niêm yết.

Thông tin chi tiết về công ty con của Công ty tại ngày 31/12/2023 như sau:

<u>Tên công ty con</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích (*)</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết (*)</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty Cổ phần Kho vận và Dịch vụ Thương mại Hà Nội (*)	Số 473, Minh Khai, Phường Vĩnh Tuy, Quận Hai Bà Trưng, TP Hà Nội	60%	60%	Kinh doanh mặt hàng dầu mỡ, dung môi, hóa chất và gỗ gỗ đồ Doussie

(*) Công ty Cổ phần Kho vận và Dịch vụ Thương mại Hà Nội có vốn điều lệ là 18.800.000.000 VND, trong đó Công ty mẹ góp 11.280.000.000 VND chiếm 60%, các cổ đông khác góp 7.520.000.000 VND chiếm 40%. Theo biên bản thỏa thuận góp vốn của các cổ đông thì Công ty Cổ phần Kho vận và Dịch vụ Thương mại được hưởng 100% tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết đến hết ngày 31/12/2022. Sau thời điểm này, các bên tham gia góp vốn không có bất kỳ thỏa thuận nào khác về tỷ lệ vốn góp và quyền biểu quyết, do vậy tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết sẽ được tính trên tỷ lệ góp vốn thực tế của các bên kể từ ngày 01/01/2023.

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2023		Năm 2023		31/12/2023	
	Số phải thu VND	Số phải nộp VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Số phải thu VND	Số phải nộp VND
Thuế giá trị gia tăng	-	751.303.355	7.885.713.100	8.122.736.044	-	514.280.411
Thuế xuất, nhập khẩu	-	3.224.400	15.511.674	18.736.074	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.700.146.786	1.688.781.291	2.375.752.752	-	1.013.175.325
Thuế thu nhập cá nhân	-	331.096.762	665.619.000	285.153.432	-	711.562.330
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	1.411.362.243	1.404.600.000	3.527.989.564	712.027.321	-
Các khoản phải nộp khác	-	2.636.895	3.000.000	3.000.000	-	2.636.895
	-	4.199.770.441	11.663.225.065	14.333.367.866	712.027.321	2.241.654.961

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên liên quan				
Công ty Cổ phần Kho vận và Dịch vụ Thương mại Hà Nội	-	-	941.733.895	941.733.895
Bên khác				
Công ty Cổ phần xây dựng VXT	2.135.454.632	2.135.454.632	4.116.058.454	4.116.058.454
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Nam Giang	1.786.756.644	1.786.756.644	1.125.000.000	1.125.000.000
Công ty TNHH TM DV Vận tải Giáp Thành	-	-	760.815.000	760.815.000
Công ty TNHH Brenntag Việt Nam	-	-	280.692.000	280.692.000
Khác	348.697.988	348.697.988	177.257.850	177.257.850
			1.772.293.604	1.772.293.604
	2.135.454.632	2.135.454.632	5.057.792.349	5.057.792.349

17. Người mua trả tiền trước

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Bên liên quan	-	6.529.210.657
Công ty Cổ phần Kho vận và Dịch vụ Thương mại Hà Nội	-	6.529.210.657
Bên khác	265.405.931	1.630.514.507
Công ty Cổ phần Tập đoàn Tài chính Công nghệ UMEE	-	1.427.445.200
Khác	265.405.931	203.069.307
	265.405.931	8.159.725.164

18. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn tại ngày 31/12/2023 của Công ty là doanh thu cho thuê Bất động sản đầu tư tại tòa nhà Số 473 Minh Khai, Phường Vĩnh Tuy, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

19. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Chi tiết theo nội dung		
Phải trả số tiền giảm kinh phí bồi thường vật kiến trúc (*)	5.763.401.057	-
Phải trả lãi chậm nộp vốn cổ phần hóa (**)	2.619.855.570	2.619.855.570
Phải trả tiền đền bù thu hồi đất (***)	2.356.834.327	-
Phải trả cổ tức cho cổ đông	-	6.318.000.000
Khác	-	36.135.125
	10.740.090.954	8.973.990.695
b) Chi tiết theo đối tượng		
Trung tâm Phát triển Quỹ đất Quận Ngô Quyền (*)	5.763.401.057	-
Tổng Công ty đầu tư và kinh doanh Vốn Nhà nước (**)	2.619.855.570	2.619.855.570
Công ty Cổ phần Da giày và Phát triển Hải Phòng (***)	2.356.834.327	-
Các cổ đông của công ty	-	6.318.000.000
Khác	-	36.135.125
	10.740.090.954	8.973.990.695

(*) Hoàn trả kinh phí bồi thường điều chỉnh giảm của Công ty theo Quyết định số 3937/QĐ-UBND ngày 20/12/2022 của UBND quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng (Thuyết minh số 10).

(**) Khoản phải trả lãi chậm nộp vốn cổ phần hóa từ năm 2005 đến năm 2011 theo Công văn số 1105/ĐTKDV-TCKT ngày 15/06/2019 của Tổng công ty Đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước.

(***) Kinh phí đền bù tài sản trên đất và kinh phí di dời khi bàn giao mặt bằng hỗ trợ cho Công ty Cổ phần Da giày và Phát triển Hải Phòng (Thuyết minh số 10).

Công ty Cổ phần Kho vận và Dịch vụ Thương mại

Số 473 Minh Khai, Phường Vĩnh Tuy, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

20. Các khoản vay

	01/01/2023		Năm 2023		31/12/2023	
	Số có khả năng trả nợ		Tăng		Số có khả năng trả nợ	
	Giá trị VND	VND	VND	VND	Giá trị VND	VND
Ngắn hạn						
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	26.860.657.091	26.860.657.091	42.982.738.350	69.843.395.441	-	-
Vay các cá nhân (*)	1.014.100.000	1.014.100.000	-	864.100.000	150.000.000	150.000.000
	27.874.757.091	27.874.757.091	42.982.738.350	70.707.495.441	150.000.000	150.000.000
Dài hạn						
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	3.603.999.998	3.603.999.998	-	3.603.999.998	-	-
	3.603.999.998	3.603.999.998	-	3.603.999.998	-	-
Khoản đến hạn trả trong 12 tháng	-	-	-	-	-	-
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	3.603.999.998	3.603.999.998	-	3.603.999.998	-	-

(*) Vay cá nhân là các khoản vay cán bộ công nhân viên Công ty nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh với lãi suất 6%/năm, lãi được thanh toán 3 tháng/lần. Lãi suất có thể thay đổi từng năm theo quyết định của Tổng giám đốc Công ty. Khoản vay này không có tài sản thế chấp.

21. Vốn chủ sở hữu

a) Biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2022	36.000.000.000	1.151.756.997	10.352.779.434	47.504.536.431
Lợi nhuận năm trước	-	-	6.688.030.190	6.688.030.190
Chia cổ tức	-	-	(10.080.000.000)	(10.080.000.000)
Trích lập các quỹ	-	-	(98.779.434)	(98.779.434)
Thù lao HĐQT, BKS	-	-	(174.000.000)	(174.000.000)
Tại ngày 01/01/2023	36.000.000.000	1.151.756.997	6.688.030.190	43.839.787.187
Lợi nhuận năm nay	-	-	2.701.992.666	2.701.992.666
Tăng vốn (*)	24.119.320.000	-	-	24.119.320.000
Chia cổ tức (**)	-	-	(6.119.530.000)	(6.119.530.000)
Trích lập các quỹ (**)	-	-	(394.030.190)	(394.030.190)
Thù lao HĐQT, BKS (**)	-	-	(174.000.000)	(174.000.000)
Tại ngày 31/12/2023	60.119.320.000	1.151.756.997	2.702.462.666	63.973.539.663

(*) Căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 35/2022-NQ Công ty Cổ phần Kho vận và Dịch vụ thương mại ngày 28 tháng 04 năm 2022 và Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022, Công ty quyết định tăng vốn điều lệ từ 36.000.000.000 VND lên 60.120.000.000 VND thông qua phương án chào bán, phát hành cổ phiếu nhằm tăng quy mô vốn điều lệ phục vụ các hoạt động của Công ty, tái cơ cấu lại các khoản nợ nhằm nâng cao năng lực tài chính và trả nợ vay các ngân hàng. Kết quả chào bán và phát hành thêm cổ phiếu như sau:

- ▶ Số lượng cổ phiếu phát hành cổ phiếu trả cổ tức: 611.953 cổ phiếu tương ứng 6.119.530.000 VND.
- ▶ Số lượng cổ phiếu chào bán cho cổ đông hiện hữu: 1.799.979 cổ phiếu tương ứng 17.999.790.000 VND.
- ▶ Tổng số tiền thu từ việc bán cổ phiếu: 17.999.790.000 VND.

Tính đến ngày 31/12/2023, Công ty đã sử dụng toàn bộ vốn từ chào bán 1.799.979 cổ phiếu để trả nợ khoản vay tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – CN Hà Nội (Thuyết minh số 19).

(**) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên số 26/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25/04/2023 năm 2023, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2022 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế	100,00	6.688.030.190
Chi trả cổ tức theo tỷ lệ 17% bằng cổ phiếu trên vốn 36 tỷ đồng	91,51	6.120.000.000
Thù lao HĐQT và BKS	2,60	174.000.000
Khen thưởng Ban điều hành, HĐQT và BKS 2022	2,99	200.000.000
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	2,90	194.030.190

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2023	Tỷ lệ	01/01/2023	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Nguyễn Văn Xuân	29.369.920.000	48,85	17.586.780.000	48,85
Nguyễn Thế Hình	2.220.540.000	3,69	1.329.670.000	3,69
Nguyễn Kim Cương	2.163.120.000	3,60	1.295.290.000	3,60
Cổ đông khác	26.365.740.000	43,86	15.788.260.000	43,86
	60.119.320.000	100,00	36.000.000.000	100,00

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	36.000.000.000	36.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	24.119.320.000	-
- Vốn góp cuối năm	60.119.320.000	36.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	6.318.000.000	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	6.119.530.000	10.080.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	6.119.530.000	10.080.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(6.318.000.000)	(3.762.000.000)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(6.318.000.000)	(3.762.000.000)
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng cổ phiếu	(6.119.530.000)	-
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(6.119.530.000)	-
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	-	6.318.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.012.000	3.600.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.011.932	3.600.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu		

22. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán riêng và Cam kết thuê hoạt động

Cam kết thuê hoạt động

Tài sản thuê ngoài là các Hợp đồng thuê đất (HĐTD) được trả tiền thuê hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo thông báo của cơ quan thuế, cụ thể như sau:

- ▶ HĐTD tại 473 phố Minh Khai, phường Vĩnh Tuy, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội theo hợp đồng số 674/HĐTD-STNMT-PC ngày 08/08/2016 để sử dụng cho mục đích làm văn phòng, thời hạn thuê 50 năm kể từ ngày 15/10/1993, diện tích khu đất là 329,5 m².
- ▶ HĐTD tại Tổ dân phố Bình Minh, thị trấn Trâu Quỳ, huyện Gia Lâm theo hợp đồng số 515/HĐTD-STNMT-PC ngày 03/11/2015 để sử dụng cho mục đích làm xưởng sản xuất và nhà kho, thời hạn thuê kể từ ngày 01/01/2008 đến ngày 01/01/2053, diện tích khu đất là 1.284,3 m².
- ▶ HĐTD tại thôn Bình Minh, thị trấn Trâu Quỳ, Gia Lâm theo hợp đồng số 109-09/HĐTD-TN ngày 05/05/2009 và Phụ lục hợp đồng thuê đất số 241/PLĐHTĐ-STNMT-CCQLĐĐ ngày 25/06/2019

để sử dụng cho mục đích làm kho và cơ sở sản xuất, thời hạn thuê 45 năm kể từ ngày 01/01/2008, diện tích khu đất là 7.195 m².

- ▶ HĐĐĐ tại Xã Việt Hùng, huyện Đông Anh theo hợp đồng số 326/HĐĐĐ ngày 17/12/2009 và Phụ lục hợp đồng thuê đất số 279/PLHĐĐĐ-STNMT-CCQLĐĐ ngày 10/07/2019 để sử dụng cho mục đích văn phòng làm việc, kho chứa sản phẩm sạch thời hạn thuê 50 năm kể từ ngày 15/10/1993, diện tích khu đất là 15.279 m².

Ngoài ra, Công ty còn có hợp đồng thuê nhà tại Cụm sản xuất làng nghề tập trung, xã Tân Triều, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội theo hợp đồng số 02/2023/HĐKT ngày 05/06/2023 để sử dụng cho mục đích cho thuê lại, thời hạn thuê 10 năm kể từ ngày 05/06/2023, tòa nhà gồm 04 tầng với tổng diện tích mặt sàn sử dụng là 2.925m², đơn giá tiền thuê là 321.750.000 VND/tháng.

Ngoại tệ các loại

	31/12/2023	01/01/2023
USD	1.797,93	1.797,93

23. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Doanh thu	92.657.426.707	188.319.351.552
Bán hàng hóa	74.411.489.471	166.549.426.446
Cung cấp dịch vụ cho thuê	17.050.896.775	17.061.624.403
Cung cấp dịch vụ khác	1.195.040.461	4.708.300.703
Các khoản giảm trừ doanh thu	45.600.631	198.830.244
Chiết khấu thương mại	45.600.631	198.830.244
	92.611.826.076	188.120.521.308
Trong đó, Doanh thu với bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh 35)	55.149.521.650	2.862.438.312

24. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Bán hàng hóa	68.547.619.586	137.638.087.101
Cung cấp dịch vụ cho thuê	1.230.395.176	906.898.446
Cung cấp dịch vụ khác	849.700.917	4.476.133.445
	70.627.715.679	143.021.118.992
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh 35)	818.238.600	3.242.485.360
Trong đó:		
Đã kết chuyển vào giá vốn hàng bán	818.238.600	3.242.485.360
Còn tồn kho	-	-

25. Chi phí tài chính

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí lãi vay	1.784.995.765	2.925.706.771
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	(444.756.018)	(37.807.518)
Khác	24.348	-
	1.340.264.095	2.887.899.253

26. Chi phí bán hàng

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nhân viên	3.888.290.778	10.426.088.821
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	753.175.014	1.083.329.531
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	348.710.220	292.960.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.588.179.773	1.076.276.637
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.463.465.355	13.987.978.387
- Chi phí vận chuyển, bốc xếp, lưu kho	1.682.581.037	7.800.032.134
- Tiền thuê đất	961.400.024	2.458.518.993
- Khác	3.819.484.294	3.729.427.260
Chi phí bằng tiền khác	606.764.935	2.048.322.978
	13.648.586.075	28.914.956.354

27. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	2.322.594.419	2.176.074.010
Chi phí vật liệu quản lý	71.445.768	74.345.231
Chi phí dụng cụ quản lý	-	24.000.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.676.200.155	1.413.300.156
Thuế, phí và lệ phí	271.000.000	72.092.684
Chi phí dự phòng	(235.582.690)	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	561.720.614	299.870.935
Chi phí bằng tiền khác	712.641.715	825.856.392
	6.380.019.981	4.885.539.408

28. Thu nhập khác

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng (*)	3.476.541.776	-
Tiền hỗ trợ ổn định sản xuất (**)	798.910.574	-
Tiền vi phạm hợp đồng đặt cọc thuê nhà	419.481.000	-
	4.694.933.350	-

(*) Chi tiết tại Thuyết minh số 10.

(**) Chi tiết tại Thuyết minh số 07.

29. Chi phí khác

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Giá trị còn lại của tài sản trên đất bị thu hồi (*)	513.271.169	-
Phạt chậm nộp thuế, vi phạm hành chính (**)	695.506.473	80.000.000
Khác	4.000.000	3.280.000
	1.212.777.642	83.280.000

(*) Chi tiết tại Thuyết minh số 10 và Thuyết minh số 12.

(**) Truy thu thuế GTGT và xử phạt nộp chậm thuế theo QĐ số 57465/QĐ-CTHN-TTKT9-XPVPHC ngày 08/08/2023.

30. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	4.390.773.957	8.380.857.737
Các khoản điều chỉnh tăng:		
- Chi phí không hợp lệ	-	83.280.000
- Truy thu thuế GTGT và xử phạt nộp chậm thuế (*)	695.506.473	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	5.086.280.430	8.464.137.737
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	1.017.256.086	1.692.827.547
Điều chỉnh: Truy thu thuế TNDN (*)	671.525.205	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành phải nộp trong năm	1.688.781.291	1.692.827.547
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	1.700.146.786	909.703.371
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(2.375.752.752)	(902.384.132)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	1.013.175.325	1.700.146.786

(*) Truy thu thuế GTGT, thuế TNDN và xử phạt nộp chậm thuế năm 2021, năm 2022 theo QĐ số 57465/QĐ-CTHN-TTKT9-XPVPHC ngày 08/08/2023.

31. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nhân công	6.210.885.197	12.602.162.831
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	824.620.782	1.157.674.762
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.264.379.928	3.146.515.964
Chi phí dự phòng	(235.582.690)	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.105.282.062	19.013.942.042
Chi phí khác bằng tiền	1.939.116.870	3.263.232.054
	22.108.702.149	39.183.527.653

32. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 - 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Tổng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
31/12/2023				
Tiền	223.193.961	-	-	223.193.961
Phải thu khách hàng	1.586.167.041	-	-	1.586.167.041
Phải thu khác	7.681.611.825	-	-	7.681.611.825
Các khoản cho vay	6.300.000.000	500.000.000	-	6.800.000.000
	15.790.972.827	500.000.000	-	16.290.972.827
01/01/2023				
Tiền	2.705.165.039	-	-	2.705.165.039
Phải thu khách hàng	20.332.729.068	-	-	20.332.729.068
Phải thu khác	4.841.338.168	-	-	4.841.338.168
Các khoản cho vay	300.000.000	500.000.000	-	800.000.000
	28.179.232.275	500.000.000	-	28.679.232.275

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
31/12/2023				
Vay và nợ	150.000.000	-	-	150.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	12.875.545.586	-	-	12.875.545.586
Chi phí phải trả	135.137.667	-	-	135.137.667
	13.160.683.253	-	-	13.160.683.253
01/01/2023				
Vay và nợ	27.874.757.091	-	3.603.999.998	31.478.757.089
Phải trả người bán, phải trả khác	14.031.783.044	-	-	14.031.783.044
Chi phí phải trả	68.856.456	-	-	68.856.456
	41.975.396.591	-	3.603.999.998	45.579.396.589

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

34. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

	Bán hàng hóa VND	Cung cấp dịch vụ cho thuê VND	Bộ phận khác VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	74.365.888.840	17.050.896.775	1.195.040.461	92.611.826.076
Chi phí bộ phận trực tiếp	68.547.619.587	1.230.395.176	849.700.917	70.627.715.680
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	5.818.269.253	15.820.501.599	345.339.544	21.984.110.396
Tổng chi phí mua tài sản cố định	8.251.363.494	1.082.222.223	-	9.333.585.717
Tài sản bộ phận	44.742.592.582	35.200.007.117	145.678.022	80.088.277.721
Tổng tài sản	44.742.592.582	35.200.007.117	145.678.022	80.088.277.721
Nợ phải trả của các bộ phận	661.431.610	12.794.192.040	39.258.838	13.494.882.488
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	2.619.855.570
Tổng nợ phải trả	661.431.610	12.794.192.040	39.258.838	16.114.738.058

35. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Bán hàng			
Công ty Cổ phần Kho vận và Dịch vụ Thương mại Hà Nội	Công ty con	55.149.521.650	2.862.438.312
Mua hàng			
Công ty Cổ phần Kho vận và Dịch vụ Thương mại Hà Nội	Công ty con	818.238.600	3.242.485.360
Trả tiền gốc vay			
Nguyễn Văn Xuân	Cổ đông Công ty/ Chủ tịch	-	5.000.000.000
Nguyễn Thị Ngọc	Cổ đông Công ty	-	2.850.000.000
Phạm Thị Thanh Thùy	Cổ đông Công ty	-	2.150.000.000
Nguyễn Kim Anh	Cổ đông Công ty	-	200.000.000
Trần Thị Vân Anh	Cổ đông Công ty	-	5.588.825.690
Đi vay			
Trần Thị Vân Anh	Cổ đông Công ty	-	5.588.825.690
Nguyễn Thị Ngọc	Cổ đông Công ty	-	2.850.000.000
Phạm Thị Thanh Thùy	Cổ đông Công ty	-	2.150.000.000
Nguyễn Kim Anh	Cổ đông Công ty	-	200.000.000
Chi hộ			
Phan Ngọc Tân	Cổ đông Công ty	-	749.383.000
Nguyễn Kim Anh	Cổ đông Công ty	16.416.000	-
Phạm Ngọc Duy	Cổ đông Công ty	480.000.000	-
Tạm ứng			
Nguyễn Kim Anh	Cổ đông Công ty	-	21.000.000
Phạm Ngọc Duy	Cổ đông Công ty	-	556.800.000
Nguyễn Văn Xuân	Cổ đông Công ty/ Chủ tịch	1.000.000.000	-
Hoàn tạm ứng			
Phạm Ngọc Duy	Cổ đông Công ty	-	582.908.035
Nguyễn Kim Anh	Cổ đông Công ty	-	31.837.000
Nguyễn Văn Xuân	Cổ đông Công ty/ Chủ tịch	638.000.000	-

Thu nhập của người quản lý chủ chốt:

		Năm 2023	Năm 2022
		VND	VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc và các thành viên khác Ban Giám đốc (không bao gồm thù lao HĐQT)			
Nguyễn Kim Cương	Tổng Giám đốc	553.780.000	563.450.000
Nguyễn Văn Thìn	Phó Tổng Giám đốc	479.650.000	557.980.000
Lê Văn Nam	Giám đốc chi nhánh Bình Dương	671.900.000	653.500.000
Lại Hợp Điền	Quyền Giám đốc chi nhánh Hải Phòng	115.900.000	127.500.000

Thù lao của thành viên HĐQT và BKS

Nguyễn Vạn Xuân	Chủ tịch	30.000.000	30.000.000
Nguyễn Kim Cương	Thành viên	24.000.000	24.000.000
Đỗ Trường Giang	Thành viên	24.000.000	24.000.000
Vũ Hồng Quảng	Thành viên	24.000.000	-
Nguyễn Văn Hoàn	Thành viên	24.000.000	24.000.000
Ngô Quang Việt	Thành viên	-	24.000.000
Vũ Thị Thơm	Trưởng ban	24.000.000	24.000.000
Hà Quang Tuấn	Thành viên	12.000.000	12.000.000
Phan Ngọc Tân	Thành viên	12.000.000	12.000.000
		1.995.230.000	2.076.430.000

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

36. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán riêng và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

37. Phê duyệt Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng này đã được Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 20 tháng 03 năm 2024.



Nguyễn Vạn Xuân
Chủ tịch HĐQT

Hoàng Trung Hiếu
Người lập biểu

Hoàng Trung Hiếu
Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2024